

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/DS-ST

Ngày 06 tháng 05 năm 2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG DÂN – TỈNH BẠC LIÊU**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Tú Anh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lại Thiện Phong**

2. Bà **Võ Thị Hồng Xuyên**

Thư ký phiên tòa: Bà **Thái Kim Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Dân tham gia phiên tòa: Bà **Lê Huyền Mao** – Kiểm sát viên

Trong ngày 06 tháng 05 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 149/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 03 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962 (*Vắng mặt – Có đơn xin vắng*)

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1968 (*Vắng mặt không lý do*)

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nông Thị M**, sinh năm 1969 (*Vắng mặt – Có đơn xin vắng*)

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào ngày 01/5/2018 dương lịch bà N có cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền gốc là 725.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận khi cho vay là 2%/tháng. Thời hạn vay là 02 năm (từ ngày 01/5/2018 dương lịch đến ngày 01/5/2020 dương lịch), lãi suất trả hàng tháng. Việc bà N cho ông T vay tiền có làm biên nhận đề ngày 01/5/2018 dương lịch và được ông T ký tên xác nhận.

Sau khi vay tiền thì ông T chỉ có đóng lãi cho bà N được 01 tháng (đóng lãi cho tháng 05/2018 dương lịch) với số tiền là 10.000.000 đồng. Ngoài ra không có trả gốc và đóng lãi thêm số tiền nào khác.

Bà N xác định trong biên nhận cho vay tiền ngày 01/5/2018 (dương lịch) có ghi nội dung “01/8/2018 đóng lời tháng 4 là 10.875.000 đồng và đóng lời tháng 5 là 10 triệu, tổng cộng 20.875.000 đồng. (tháng 5 thiếu 4.500.000 đồng)” là bởi vì trước ngày 01/5/2018 (dương lịch) ông T có vay của bà N một số tiền nhưng do thời gian đã lâu nên bà N không nhớ số tiền cho vay trước ngày 01/5/2018 (dương lịch) là bao nhiêu. Số tiền 10.875.000 đồng này là ông T đóng lãi cho khoản vay trước ngày 01/5/2018 (dương lịch). Số tiền lãi 10.000.000 đồng còn lại là ông T đóng lãi cho khoản vay vào ngày 01/5/2018 (dương lịch), lẽ ra đối với khoản vay 725.000.000 đồng vào ngày 01/5/2018 (dương lịch) mỗi tháng ông T phải đóng lãi cho bà N số tiền là 14.500.000 đồng nhưng ông T chỉ đóng lãi cho bà N được số tiền là 10.000.000 đồng đối với khoản vay này nên ông T có ghi còn thiếu lại số tiền lãi của tháng 5 là 4.500.000 đồng.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nông Thị M phải trả cho bà N số tiền gốc mà ông T đã vay của bà N vào ngày 01/5/2018 (dương lịch) là 725.000.000 đồng và trả lãi theo quy định của pháp luật là 1,67%/tháng kể từ ngày vay tiền cho đến khi Tòa án xét xử vụ án. Ngoài ra bà N không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có xuống địa phương để tổng đạt các văn bản tố tụng cũng như làm việc với ông Nguyễn Văn T tuy nhiên ông T không có mặt tại địa phương. Qua xác minh chính quyền địa phương thì được biết ông Nguyễn Văn T hiện tại không có mặt tại địa phương nhưng ông T vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và trong một năm thì ông T có về địa phương một vài lần nhưng không biết chính xác khi nào ông T về. Do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Đồng thời Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/02/2022 bà Nông Thị M trình bày: Bà M là vợ của ông Nguyễn Văn T. Bà M cho biết hiện tại ông T đang đi làm xáng cuộc ở tỉnh Trà Vinh, lâu lâu ông T mới về nhà một lần. Bà M xác định ông T đã biết việc bà N khởi kiện ông T. Bà M cho biết trước đây ông T từng nhiều lần vay tiền của bà N để làm ăn, những lần vay tiền trước đây thì ông T đã trả hết cho bà N. Đến ngày 01/5/2018 dương lịch thì ông T có vay của bà N số tiền là 725.000.000 đồng với lãi suất là 2%/tháng, sau khi vay số tiền này thì do làm ăn thua lỗ nên ông T chưa có trả cho bà N. Bà M xác định chữ ký và họ tên Nguyễn Văn T trong biên nhận vay tiền ngày 01/5/2018 (dương lịch) mà bà N cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký và họ tên của ông T. Khi ông T vay tiền của bà N cũng như khi đóng lãi cho bà N thì bà M không có tham gia tuy nhiên ông T có nói lại cho bà M nghe về việc vay tiền của bà N. Ông T vay tiền của bà N nhằm mục đích kinh doanh và chăm lo cho gia đình. Nay bà M đồng ý cùng có trách nhiệm với ông T trả cho bà N số tiền

vay gốc là 725.000.000 đồng vào ngày 01/5/2018 dương lịch và trả lãi theo quy định của pháp luật là 1,67%/tháng kể từ ngày vay tiền cho đến khi Tòa án xét xử vụ án tuy nhưng bà M yêu cầu được đổi trừ lại số tiền lãi mà chồng bà là ông T đã trả cho khoản vay nêu trên. Ngoài ra bà M không có ý kiến gì khác.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử hôm nay Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/5/2022) là 1.298.177.000 đồng (*Trong đó vốn vay gốc là: 725.000.000 đồng, lãi là 573.177.000 đồng*). Ngoài ra ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị M còn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà N số tiền vay gốc là 725.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn và người liên quan căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Về nội dung vụ án:

[3] *Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị M phải trả cho bà N số tiền vay gốc là 725.000.000 đồng vào ngày 01/5/2018 (dương lịch) và trả lãi 1,67%/tháng kể từ ngày vay tiền cho đến khi Tòa án xét xử vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:*

Quá trình giải quyết vụ án mặc dù Toà án không làm việc được với bị đơn ông Nguyễn Văn T tuy nhiên qua xem xét “Biên nhận” vay tiền ngày 01/05/2018 dương lịch (Bút lục số 02) do nguyên đơn cung cấp đối chiếu với trình bày của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, có đủ cơ sở để xác định vào ngày 01/05/2018 dương lịch ông Nguyễn Văn T có vay của bà Nguyễn Thị N số tiền là 725.000.000 đồng với lãi suất thoả thuận khi vay là 2%/tháng đồng thời từ khi vay tiền đến nay thì phía ông T chỉ có đóng lãi cho bà N được số tiền là 10.000.000 đồng đối với khoản vay này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/02/2022 bà Nông Thị M xác định khi ông T vay tiền của bà N thì bà M không có tham gia tuy nhiên bà M đồng ý cùng có trách nhiệm với ông T trả số tiền vay gốc là 725.000.000 đồng cùng lãi suất theo quy định của pháp luật cho bà N vì số tiền mà ông T vay của bà N nêu trên ông T sử dụng vào việc kinh doanh và chăm lo cho gia đình.

Hợp đồng vay tiền giữa ông T và bà N được thực hiện vào ngày 01/05/2018 dương lịch (thời điểm Bộ luật dân sự 2015 đang có hiệu lực). Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác... Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”. Như vậy, lãi suất tối đa pháp luật cho phép các bên được thỏa thuận không quá 20%/năm (tức không quá 1,67%/tháng).

Xét hợp đồng vay tiền giữa ông T với bà N, Hội đồng xét xử thấy rằng lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 2%/tháng (tương đương 24%/năm) là vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 vì vậy phần lãi suất thỏa thuận vượt quá sẽ không có hiệu lực pháp luật.

Do đó việc bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị M cùng có trách nhiệm trả cho bà N số tiền vay gốc là 725.000.000 đồng vào ngày 01/5/2018 dương lịch và trả lãi theo quy định của pháp luật là 1,67%/tháng kể từ ngày vay tiền cho đến khi Tòa án xét xử vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Ông T vay tiền của bà N vào ngày 01/5/2018 dương lịch, tính đến ngày xét xử (ngày 06/5/2022) là 48 tháng 05 ngày (tương đương 1.445 ngày). Lãi suất tối đa được áp dụng cho hợp đồng vay giữa bà N với ông T sẽ là 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng).

Như vậy số tiền lãi từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử sẽ được tính như sau: $[(725.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng}) \times 1.445 \text{ ngày}] = [(12.107.500 \text{ đồng}/\text{tháng}) \times 1.445 \text{ ngày}] = 403.583 \text{ đồng}/\text{ngày} \times 1.445 \text{ ngày} = 583.177.435 \text{ đồng}$ (lấy tròn 583.177.000 đồng). Trừ đi số tiền lãi 10.000.000 đồng ông T đã đóng cho bà N thì vợ chồng ông T, bà M phải tiếp tục trả cho bà N số tiền lãi là 573.177.000 đồng.

Do ông T vẫn chưa trả số tiền vay gốc cho bà N nên cần buộc vợ chồng ông T, bà M cùng có trách nhiệm trả cho bà N tổng số tiền là 1.298.177.000 đồng (Trong

đó vốn vay gốc là: 725.000.000 đồng, lãi là 573.177.000 đồng).

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền buộc phải trả cho bà Nguyễn Thị N là 50.945.000 đồng. Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ vào các Điều 2; 6; 7; 7a; 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền là 1.298.177.000 đồng (*Trong đó vốn vay gốc là: 725.000.000 đồng, lãi là 573.177.000 đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị M có trách nhiệm liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 50.945.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân.

Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí. Bà N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 16.500.000 đồng theo biên lai thu số 0005911 ngày 18/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân được hoàn lại toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (1b);
- VKSND huyện (2b);
- CC.THADS huyện (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa (2b).

Phan Tú Anh